

LẠI BÀN VỀ LÀNG, GIÁP VIỆT NAM

ĐẶNG NGHIỆM VAN

Làng xã người Việt đã được nhiều tác giả đề cập, gần đây có Nguyễn Hồng Phong, Trần Từ, Phan Đại Doãn, Nguyễn Tùng, Bùi Xuân Đỉnh, Diệp Đình Hoa, Nguyễn Quang Học, Huỳnh Lứa, Nguyễn Duy Thiệu v.v... Từ thừa mới thành lập, làng xã người Việt có thể là những đơn vị biệt lập, khép kín, liên kết với nhau bằng một hệ thống thủy lợi, đê điều, nương lạch... Những ngôi làng đó được kết cấu trong một thiết chế tổ chức hành chính nhiều cấp, đứng đầu là một ông vua phương Đông. Chính quyền trung ương đó tác động đến các làng xã theo phương thức cống nạp bằng lao dịch và hiện vật. Trước thời Lê Mạt, tô và thuế được sử dụng làm lương bổng cho các chức dịch trong triều đình và ở các địa phương, hay nói đúng hơn lương bổng được đa phần quy vào số ruộng công và nhân lực trên số ruộng đó. Các làng xã duy trì chế độ tự quản mang tính dân chủ hình thức công xã. Làng được phân theo suất đinh, chịu trách nhiệm về suất thuế và binh dịch với triều đình, giống như ở Việt Bắc, còn được hoàn toàn tự quản. Thật đúng là *phép vua thua lệ làng!*

Càng về sau, khi chế độ cống nạp được thay thế bằng chế độ quân chủ phương Đông, tỷ lệ ruộng công của công xã bị thu hẹp nhưng vẫn tồn tại, ruộng tư chiếm đa phần hoặc tất cả trong các công xã. Nhưng nhờ sức cố kết của làng xã còn mạnh, buộc nhà nước phải duy trì, cố gắng duy trì đến một mức độ nhất định chế độ ruộng công ở các làng xã để ổn định tình hình xã hội, mở rộng

cho cường hào áp bức nông dân. Lúc đó *phép vua lại thêm lệ làng*, một cỗ hai trùng.

Một câu hỏi còn treo khó có câu trả lời cặn kẽ và có sức thuyết phục, là tại sao làng xã Việt Nam còn tồn tại dai dẳng cho đến ngày nay, lại cố kết chặt chẽ bằng nhiều mối quan hệ huyết thống, quan hệ cùng cư trú, quan hệ tuổi tác, quan hệ nghề nghiệp, quan hệ tôn giáo khó rời bỏ, trong khi ở Trung Quốc, quan hệ tông tộc lại chiếm ưu thế trong quan hệ giữa người và người, làng xã chỉ là một đơn vị liên kết không chặt chẽ, một đơn vị có tính cộng đồng kiểu hành chính (collectivité administrative). Đã đành một đất nước chậm chạp chuyển từ phương thức sản xuất cống nạp sang phương thức sản xuất địa chủ - nông nô, từ chế độ ruộng công sang chế độ ruộng tư, thời cũng khó có thể có điều kiện để công nghiệp hoá đất nước. Nông thôn bao vây thành thị, buộc thành thị lệ thuộc vào nông thôn, thời làm sao cho dù đã xuất hiện mầm mống tư bản chủ nghĩa vào thế kỷ XVII-XVIII, các nhà cầm quyền lại có thể nghe theo một số cải cách, canh tân đất nước, một đất nước vẫn lấy nghề nông làm chính (*nông vi bản*) để xây dựng một đất nước công nghiệp được. Nói thế, tác giả không có ý định bênh vực các ông vua thời đó, nhưng cũng không mơ tưởng có chữ *giá mà*, chữ *nếu* trong lịch sử, mà nên nhìn thẳng vào thực tế để tìm hiểu.

1. Phải nói trước hết, do hoàn cảnh địa lý và khí hậu ở một vùng nhiệt đới gió mùa ẩm, đất nước ta có khuynh hướng tiến lên bằng

con đường trồng trọt đơn thuần. Nghề trồng trọt đã ra đời sớm nhưng vẫn *không cho phép diễn ra trong lịch sử cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất* (Nguyễn Ngọc - Chủ biên, 2004)¹. Trồng trọt tách rời chăn nuôi hay nói đúng hơn nghề chăn nuôi gia cầm, gia súc chỉ là một nghề phụ của trồng trọt. Ngành chăn nuôi chậm phát triển, cơ chế chậm phát triển, mà xã hội trở nên đơn điệu. Vì vậy, nhiều nơi miền núi không có chợ, chỉ có trao đổi hàng lấy hàng giữa các tộc người. Ở vùng đồng bằng, của cải thừa dư phần lớn là do nghề phụ gia đình được đem trao đổi ở các chợ làng, chợ huyện, nên *cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ hai diễn ra rất chậm chạp*. Tâm lý mỗi nhà cần có thửa ruộng đã hạn chế sự phát triển của nghề thủ công. Nghề buôn bị coi rẻ dù rằng có câu “phi thương bất phú”, nên *cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ ba diễn ra rất yếu ớt và chậm chạp*. Chỉ có các bà, các cô bán hàng ở các chợ làng, các thương lái đi “bò hàng” ở các làng miền ngược. Chỉ có hình thức trao đổi hàng lấy hàng. Giá trị đồng tiền được quy bằng các vật ngang giá. Có chăng, ở những đầu mối giao thông và ở các đô thị, mới có những người buôn chuyên nghiệp, những cửa hàng buôn bán,

¹ Cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất là sự xuất hiện ngành nông nghiệp hay sự xuất hiện nền kinh tế sản xuất đóng vai trò chủ yếu trong xã hội, đây ngành kinh tế chiếm đoạt xuống hàng thứ yếu. Ở những nơi có điều kiện chăn nuôi phát triển, tiếp theo là trong ngành nông nghiệp, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt. Ở những nơi không có điều kiện thì chăn nuôi chỉ là nghề phụ của trồng trọt. Điều này ảnh hưởng đến các cuộc đại phân công lao động lần thứ 2 và 3: nghề thủ công và nghề thương nghiệp chậm tách thành một ngành riêng biệt. Ở nước ta, từ Quảng Nam trở vào, có điều kiện phát triển thương nghiệp nhưng vẫn chưa đủ sức phát triển tư bản chủ nghĩa do sự yếu ớt của nghề thủ công, tuy điều kiện trao đổi hàng hoá có hơn ở miền đồng bằng Bắc Bộ.

nên ít thấy xuất hiện các nghề, các làng buôn² tách khỏi nông nghiệp.

Dưới con mắt người dân, làng là nơi cư trú vững chắc nhất (Phan Kế Bính, 1975), mảnh ruộng được làng cấp hay tô tiên để lại là vật vô giá. Tư tưởng *nông vi bản*, co mình trong lũy tre xanh “ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn” đã in sâu vào nhận thức người Việt. Làng là nơi gắn bó con người Việt với cội nguồn, đồng thời cũng là nơi giam giữ con người trong vũng nước ao tù, với các tế bào “sĩ nông công thương” mà người dân đã cho là quá hoàn chỉnh. Mơ tưởng của họ là có một gia đình yên ả, cho con vài chữ thánh hiền của ông đồ nho, người tri thức duy nhất trong làng, để sau khi làm anh bạch đình, có mảnh ruộng “chồng cây vợ cấy con trâu đi bừa”, làm một anh trung nông đủ ăn là tốt rồi.

Bỏ làng ra đi là bất đắc dĩ. Có làng là một vinh dự ngay với những người đã ra tỉnh ở. Già ai cũng muốn về làng, chết ai cũng muốn được chôn nơi “chôn nhau cắt rốn”³. Không ai muốn sống cảnh cư ngụ ở rìa làng. Ở miền núi, người bị đuổi ra khỏi làng nặng hơn tội chết. Chết còn được chôn trong “mường ma” cạnh “mường người”, còn được về với tổ tiên hoặc còn hy vọng được tái sinh thành người (Tây Nguyên). Nên

² Các làng buôn hay làng nghề vẫn phải xâm canh ruộng làng bên, không dám bỏ hẳn nghề nông.

³ Những người ở đô thị phần lớn vẫn có một làng quê (nguyên quán trong bản kê khai lý lịch). Ý định trở về làng sau khi về hưu, một số chưa có, nhưng chết được chôn ở làng thì đã thấy, kể cả những cán bộ có tiêu chuẩn chôn ở nghĩa trang cho những người có chức. Tác giả cho đó là việc làm có ý nghĩa. Về hưu, giúp đỡ xây dựng cho làng một lớp học, một trạm y tế, nay các cụ mới góp phần sửa sang đình, chùa, nhà thờ tổ v.v... Việc làm có tính tôn giáo là việc nên khuyến khích cũng như việc y tế, giáo dục.

bằng mọi giá họ xin được suất ruộng công, dù chỉ là vài thước, một sào để cam chịu những lao dịch nặng nề, để hầu hạ lũ cường hào với mong ước theo lệ làng đến một ngày nào đó cố chiếm được một chỗ ở đình làng. “Một miếng giữa làng còn hơn một sàng sỏ bép”. Đọc Phan Kế Bính ta thấy được cái hủ tục của nông thôn (Ngô Tất Tố, 1977, 1978). Đọc Ngô Tất Tố, Nam Cao, ta ngán ngấm với những tệ nạn làng quê (Nguyễn Từ Chi, 1996), hiểu được bao cảnh trở trêu mà người dân phải cắn răng mà chịu. Dưới thời cận đại, tổ tiên ta làm gì được như những người nông dân châu Âu có thể bỏ làng bỏ xứ sang các thuộc địa để kiếm việc làm. Làng với người châu Âu chỉ là chỗ trú chân, tuy có nặng tình hơn, nhưng cũng chưa phải là nơi gắn bó. Còn ở nước ta thời ấy, bỏ làng ra đi, họ có chẳng lại kiếm được miếng đất, khai hoang lập làng, rồi lại là một anh thợ cày trên quê hương mới được tái lập nguyên xi như trước. Tư tưởng thanh niên hiện nay có khác. Xóm làng không ràng buộc họ để họ bay nhảy và họ còn có chỗ bay nhảy, mặc dù họ vẫn tha thiết với những cái hay của làng quê cũ hoặc chí ít cũng còn có lúc mơ tưởng lại những kỷ niệm tuổi ấu thơ khi còn ở làng. Quê hương vẫn là “chùm khế ngọt”.

2. Làng tồn tại như một đơn vị xã hội, có kết nhau một cách tự giác, là nhờ ruộng công. Người dân có quyền được hưởng một suất ruộng công, từ đó thấy trách nhiệm và quyền lợi với cái làng nhỏ bé; cho dù là ở cương vị thấp kém nhất vẫn có cảm giác bản thân được làm chủ. Quyền tư hữu ra đời, nhất là tư hữu về ruộng đất, đã làm thay đổi

bản chất của sự thống nhất đó, một sự gượng ép cố kết không bình đẳng giữa người chủ đất và người làm thuê, làm biến chất cái làng thành một đơn vị đơn thuần được hành chính hoá. Thật ra chính quyền trung ương cũng không muốn tước đoạt của người nông dân chút ruộng công nhỏ bé đó. Họ cũng hiểu làng ngã nghiêng thì nước cũng ngã nghiêng, làng tan thì nước mất. Với lại có ruộng công, việc điều động nhân lực, thu thuế cũng được dễ dàng.

Nhưng để nuôi bộ máy quan liêu của triều đình, với một bộ máy từ trên xuống dưới, với một đám họ hàng những phi tần, công chúa, những hoàng thân v.v... nhà vua buộc phải lấy ruộng công của làng xã phong cho những người trong họ và các quần thần như một thứ lương bổng, bỏ qua cho bọn cường hào ở thôn xã biến công vi tư. Rồi chiến tranh, loạn lạc thời Lê Mạt, cộng với thiên tai, dịch họa làm cho các làng phiêu tán. Những cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục xảy ra. Kết quả là nhà Tây Sơn lên nắm quyền bính đặt nền móng cho nhà Nguyễn thống nhất đất nước. Những cố gắng của Minh Mạng nhằm thực hiện chế độ quan điền cũng không ngăn cản xu thế trao đổi buôn bán qua việc sử dụng tiền tệ và sự lũng đoạn của các chức dịch. Chính sách khai hoang như muối bỏ bể, không ngăn nổi diện tích công điền công thổ chỉ còn chiếm khoảng từ 20-25% diện tích, nhiều làng đã biến thành làng tư điền hoặc nửa công điền, tư điền.

Đến thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân qua nhiều lần cải cách nông thôn vẫn muốn giữ bộ mặt như trước để dễ bề cai

trị. Ban đầu, đánh giá làm vai trò của các dòng họ (tông tộc) qua việc ảnh hưởng của các tác giả thực dân khi nghiên cứu tình hình làng xã Trung Hoa, thực dân Pháp lập ra Hội đồng tộc biểu thay thế thiết chế cổ truyền - Hội đồng kỳ mục. Cuộc cải cách thất bại. Sáu năm sau, qua uốn nắn lại, Hội đồng kỳ mục được tái lập, tức là chấp nhận mô hình cũ trong quan hệ làng xã Việt Nam - quan hệ giữa những người cùng cư trú. Tiếp theo, đến năm 1941, Hội đồng kỳ mục bị bãi bỏ, được thay vào đó một Hội đồng thân hào duy nhất gồm những người trong làng có bằng cấp, phẩm hàm, chức dịch nhà nước, các chánh, phó tổng và lý trưởng hay phó lý ít nhất là ba năm. Cuộc cải cách năm 1941 chưa kịp khai thời thì Nhật đảo chính, Cách mạng tháng Tám thành công.

Lại thêm, trời sinh người nhưng người khó sinh đất. Ở thời kỳ Trần, Lê, tầng lớp quan lại có công với triều đình, các quý tộc thường được phong cấp hàng trăm, ngàn mẫu, thực phong cũng hàng trăm. Đến thời Nguyễn, số lượng đó chỉ còn hàng chục, hàng trăm, tức thua kém nhiều lần. Điều đó cũng dễ hiểu, dân số thời Nguyễn hơn hẳn thời Lê. Trong làng xã miền Bắc, vắng những địa chủ có số ruộng trên trăm mẫu. Trong một xã hội tiểu nông manh mún, đã phân hoá giai cấp, trong làng có chăng có một số gia đình có máu mặt, đa phần là dân cấy, giàu nghèo không chênh lệch bao nhiêu. Nếu theo số liệu của Y. Henry (Nguyễn Hồng Phong, 1959) thời địa chủ và ruộng đất ở ba kỳ chiếm tỷ lệ như sau:

Đơn vị tính: %

Ruộng lúa	Bắc Kỳ		Trung Kỳ		Nam Kỳ	
	Địa chủ	Diện tích	Địa chủ	Diện tích	Địa chủ	Diện tích
Trên 50 ha	0,10	20	0,13	10	2,46	45
Từ 5 đến 50 ha	1,35	20	6,0	15	25,77	37
Dưới 5 ha	90,88	40	93,8	50	71,73	15
Công điền		20		25		31

Nếu lấy gia đình làm đơn vị, theo Bộ Kinh tế, tổng số hộ gia đình là 4.000.000, số hộ có ruộng là 1.876.000, không có ruộng là 2.123.000 hộ. Trong số có ruộng, gia đình có dưới 5 ha ruộng là 1.776.000 gia đình; 44.150 gia đình có từ 5 đến 50 ha. Một số địa chủ ruộng nhiều, thường ở tỉnh, nuôi tá điền, một thứ gia nô được coi như người trong nhà, giao cho những chân tay tin cậy quản lý. Còn số đông là các tiểu địa chủ, cùng phú nông - hầu hết là các chức dịch trong làng. Số ít là các quan lại cấp huyện, cấp tỉnh, cho nhân dân cấy rẽ, thu tô. Số này không nhiều, phần lớn lại lấy người trong họ nội, họ ngoại xa gần, tất nhiên được coi như người trong họ, xử sự với nhau lấy ân tình làm chính. Có chẳng những loại nghị Hách, bá Kiến⁴ tức là bọn quan lại, chức dịch, cường hào mới đã làm đảo lộn cái làng êm ả ngày trước, nhưng nào được là bao. Cùng với các lý dịch, tức các chức việc hàng xã được cấp trên cử ra đốc thúc thuế má, phu phen..., làng còn Hội đồng kỳ mục trên danh nghĩa là dân làng xã cử ra, nhưng thực chất là những người có điền sản, chức vụ, phẩm hàm, những người già (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*), rồi lại còn những cuộc họp của dân làng xã, những vết tích của chế độ dân chủ mà ta còn thấy gần như nguyên vẹn ở xã hội Trường Sơn – Tây Nguyên, cũng còn phát huy tác dụng nhất định. Việc làng nói chung là khó nhọc, lương bổng ít nên thường ít người muốn làm, ít khi lọt vào tay người dân. Lấy nhận xét của một tác giả am hiểu tình hình làng

xã ngày xưa: cụ Phan Kế Bính đề ta thật hiểu rõ (Phan Kế Bính, 1975)⁵.

“Và lại tổng lý của ta, tiếng là thay mặt dân mà làm việc với quan, phần khó nhọc thì nhiều mà lương bổng thì không có. Chánh phó tổng chẳng qua cũng trông về dân làng, trông về việc phu phen đê điều, trông về mấy đám đánh nhau, hoặc ăn trộm nhỏ nhặt, chúng nó đem nhau đến cây phân xir, trông về mấy người làm việc của làng lấy chủ hiệp cử, hoặc đôi khi tết nhất, họ có hào tâm mà quý dĩ ít nhiều. Cái bổng nhỏ chẳng qua mươi lăm quả cau, một vài bao chè, hoặc đến năm ba đồng bạc, cái bổng lớn chẳng qua khoét được vài chục, cho chí một trăm bạc là cùng, mà khoét như thế thì khó quá, có xảo quyết lắm mới được. Về phần lý trưởng trong làng, nhờ về cái mộc triện mà đôi khi kiếm được bao chè, dăm ba đồng bạc..., còn đều trông vào dân. Dân làng nào hào tâm thì mỗi năm cũng cấp cho lý trưởng tư tiện lấy được ở món tiền công nào ra thì lấy... Còn như phó lý ăn chia tay với lý trưởng được ít nào thì được, không được thì thôi. Khán thủ, trương tuần khéo lắm mới xèo xén được đám dân phu dăm ba đồng, dân xã nào có ruộng nương, có thóc lúa, thì mỗi vụ gặt, công tuần phòng cũng được mươi lăm thúng thóc”.

Cho nên, người làm việc ở nơi tốt bổng thì còn khá, ở về nơi đồng trắng nước trong thì có khi phải bán cả nhà. Mà họ không bòn khoét thì lấy đâu họ ăn, mà họ làm việc cho làng. Cái thói đục dân thì cũng đáng ghét; mà cái tình họ thì cũng đáng thương. Và lại, họ tranh ra làm vì họ muốn chiếm cái ngôi

⁴ Nhân vật của Vũ Trọng Phụng trong *Giông tố* và của Nam Cao trong *Chí Phèo*. Những tác phẩm quen thuộc, nổi tiếng.

⁵ Đây là tác giả đầu tiên viết về phong tục, với một cái nhìn sắc sảo, hiểu biết thực tế, có tư tưởng phê phán. Xin giới thiệu cùng độc giả.

thứ, lấy cái sĩ diện về sau thì nhiều, chứ mấy ai cầu cái lợi trước mặt mà ra" (tác giả nhấn mạnh - ĐNV).

Giữa các quan chức thường không thiếu gì mâu thuẫn, như anh Từ Chi nhận xét, thường chỉ là những mâu thuẫn vặt vặt, buộc họ phải luôn sống trong cảnh "bằng mặt mà không bằng lòng", sau lưng thì nói nhau chẳng ra gì, trước mặt lại cười cười nói nói như không. Cũng có khi mâu thuẫn đó bùng lên, phe nọ chèn lấn phe kia thật đáng sợ.

Còn dân làng, cái hơn cả là họ coi là một thành viên của cái làng bé nhỏ kia, được hưởng một chút ruộng công, cho dù là một sào hay vài thước, miễn là có. Vì có ruộng, họ mới được nhận là dân đình, được vào phe vào giáp, không là kẻ ngụ cư, có quyền được ra vào sân đình, được tham dự việc làng với mong ước duy nhất làm sao mua được chức nhiều chức xã. Đó là điều vinh dự, là lẽ sống của người dân. Nên ngôi đình là linh hồn của làng, nơi bàn bạc và quyết định việc công, nơi tế lễ, thờ cúng, nơi mở hội làng, chứ không phải chỉ như cô gái quê: "*Toét mắt là tại hương đình, cả làng toét mắt riêng mình em đâu*"...

Đối với họ, ngày ngày họ yên phận làm ăn, công việc làng nước mặc cho các đàn anh trong làng thu xếp. Họ chỉ mong đóng góp sao khỏi bị thắc mắc gì, bảo sao hay vậy. Họ không phải không thấy thiệt thòi, bất công không đáng có, nhưng thiệt một chút không sao. Với tâm lý "sông có khúc, người có lúc", họ chỉ mong làm sao khi về già hoặc đến đời con, đời cháu được khá lên, vì họ hiểu trong cái làng nhỏ bé này, đâu có "ai giàu ba họ, ai khó ba đời". Tu

tương yên phận, tiêu nông đê nặng lên họ. Đến lúc họ thấu hiểu bị hai tầng áp bức, không hẳn lệ làng bảo vệ họ trước phép vua, mà ở đây đã phép vua với sưu thuế, binh dịch, lại còn lệ làng với sự bóc lột của bọn cường hào ác bá. Chỉ đến lúc đó, khi tức nước vỡ bờ, họ mới đứng lên và không gì cản nổi, nhất là những bất công không phải chỉ gắn liền với riêng họ, mà còn liên quan đến đất nước. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn "đánh để cho dài tóc, đánh để cho răng đen...", đánh cho *Sì tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ*" hay cuộc Cách mạng tháng Tám là những thí dụ.

3. Nói đến làng là phải nói đến *giáp*. Từ khi vấn đề *giáp* được Từ Chi nêu lên đã được nhiều tác giả lưu ý. Trần Quốc Vương, Nguyễn Tùng, Bùi Xuân Đỉnh, Bùi Thiết... không phủ nhận sự có mặt của *giáp*. Về phương diện dân tộc học, tôi nghiêng về ý kiến của anh Từ. Vẫn biết nhiều khái niệm rơi rớt lại từ xã hội nguyên thủy qua các chế độ, thường phải thay đổi để thích nghi, nhiều khi bị thay thế, bị biến dạng, khoác một nội dung mới khó đoán định (Lévi Strauss, 1982 và Đặng Nghiêm Vạn, 2003). *Giáp* cũng là một hiện tượng như vậy.

Trong quan hệ xã hội, con người thường bị chi phối bởi quan hệ cùng cư trú, tức quan hệ làng xóm, ngõ, quan hệ huyết thống, tức quan hệ dòng họ, gia đình bên nội bên ngoại. Một quan hệ không kém phần quan trọng là quan hệ lứa tuổi với những nghi thức chuyển tiếp (*rites de passage*) (Van Gennep, 1981). Quan hệ này xuất hiện rất sớm nhằm phân biệt thái độ của xã hội đối với từng cá nhân thông qua ba thời kỳ: tuổi ấu thơ, tuổi thành

niên và tuổi lên lão, có phân biệt theo giới. Tuổi ấu thơ là tuổi được giáo dục để trở thành một tráng đinh, được đánh dấu bằng lễ thành đinh (*rites d'initiation*). Công việc của cộng đồng thường được giới này gách vác, mang nặng hơn nữ, tùy theo sự phân công theo giới, dưới sự điều khiển hướng dẫn của các lão niên, tuổi già, sức yếu, được phép nghỉ ngơi, nhưng có nhiều kinh nghiệm và uy tín điều khiển để xây dựng và bảo vệ buôn làng. Tư tưởng của cộng đồng xưa là *trọng lão (trọng xi)*, những người đã cống hiến suốt đời cho xã hội được hưởng mọi sự kính trọng trong xã hội. Các vị già làng này điều khiển mọi công việc trong làng, tráng đinh là người thực hiện.

Ở vùng Ba-na, Xơ-đăng còn tồn tại trong thời Pháp thuộc một loại trường học không có trường. Con trai khoảng 5-7 tuổi được rời bố mẹ lên ngụ ở nhà rông. Từ đây chúng được các già làng truyền bảo cho những tri thức cần thiết về lịch sử: các sử thi, các bản anh hùng ca, về các anh hùng, các dũng sĩ...; về xã hội: các luật tục, các phong tục tập quán; về văn nghệ: các truyện cổ tích, tục ngữ, ca dao, các điệu nhạc, múa..., tức là các tri thức cần thiết cho một con người xã hội truyền thống. Ban ngày, họ theo các tráng đinh đi tìm vết thú, săn bắt, đánh bẫy, đến mùa cùng sản xuất, tức là học hỏi những tri thức cần thiết cho lao động sản xuất. Họ được phân công đảm nhiệm công việc trong các buổi tế lễ của buôn làng, trong các đám cưới, đám ma... Những người con trai chưa vợ này được sự điều khiển của một người đứng tuổi, chưa vợ hay góa vợ gọi là *tdăm cho* hay *tdăm gló* (nhóm Giơ Long). Ở người Xơ-đăng, người đó được gọi là *mughe kra* (nhóm Tô Trah), *pro xiêm* (Xơ Teng) *tdăm chí* (Hà Lang), *kđa mao* (Ca Dong).

Người chủ nhà rông có thể chọn trong số dũng sĩ (*tnó, tnu*) dũng cảm, kiên cường, tài giỏi trong những cuộc săn bắn thường xuyên với thú rừng, thông thạo tên nỏ. Họ là người hạ được con trâu khi dâng tế thần bằng một mũi tên hay một phóng lao khiến con vật ngã khụy tại chỗ. Những chủ nhà rông này có nhiệm vụ thường trực trong chiến tranh, kiểm soát sự ra vào của khách lạ (nên vị trí nhà rông thường ở cạnh cổng chính của làng), phân công các thanh niên, hướng dẫn các thiếu niên phục vụ công việc trong làng (hội hè, đám ma, đám cưới, lễ thức tôn giáo, sắm sửa vũ khí, sửa sang hàng rào phòng thủ của làng...), giải quyết những vụ xích mích trong đám thanh niên chưa vợ, tổ chức các cuộc vui chơi ca hát, cồng chiêng ở nhà rông, cho phép trai làng khác đến tìm hiểu gái làng và ngược lại, phân công sửa sang nhà rông, kiểm củi để lửa luôn cháy suốt đêm....

Ở vùng bắc Kon Tum, nhiều nơi chưa bầu chủ làng. Các chủ nóc thường hàng ngày ngồi với chiếc tẩu thuốc, có việc thì bàn bạc, hết việc thì kể chuyện, vui chơi cùng thanh niên, nên hội đồng và chủ làng đích thực không có tên. Các thành viên của hội đồng không tên đó gọi là *kra plây* (già làng)⁶. Thật ra, bình thường hàng ngày, với sự phân công tự giác, các già làng làm gì có việc phải điều khiển. Hôm nay chim kêu báo ngày phát rẫy, các cụ biết, bảo dân làm. Mai có việc xích mích, các cụ khuyên răn và xử phạt theo lệ tục. Nếu có việc nghiêm trọng: gây chiến hay kết nghĩa hai làng... thời cả làng kể cả trai gái đều lên nhà rông

⁶ Về sau, trong các già làng tự nhiên xuất hiện một người có năng lực được suy tôn là *tom plây* (gốc làng). Uy tín tự thân này bền lâu, uy tín của già làng này là tuyệt đối, qua các thử thách.

hợp. Các cụ ngồi cho ý kiến thống nhất, mỗi người mỗi việc cứ thế mà thực hiện. Khi có chiến tranh, chủ nhà rông hay dũng sĩ được cử ra điều khiển việc chiến tranh. Các già làng làm nhiệm vụ cố vấn.

Thật ra, khi chủ trương đánh Pháp, Núp mới chỉ là *tdăm cho*, một dũng sĩ tài ba⁷. Núp đứng ra hô hào, dân theo. Với uy tín tự thân, Núp chuyển sang làm chủ làng một cách tự nhiên. Ở Kon Tum hay ở vùng Xơ-đăng, người chủ nhà rông chỉ thừa hành các ý kiến của chủ làng. Tổ chức tráng đinh tập hợp quanh *tdăm cho*, *tdăm gló* là tổ chức không tên, nhưng đảm đương mọi công việc to nhỏ trong làng. Mới 5 - 7 tuổi, cha mẹ làm lễ gửi con trai mình cho làng. Đến năm 16 đến 18 tuổi, người con trai qua lễ thành đinh. Trong lễ này họ phải tiến hành cưa răng, cặng tai, từ đó mới được công nhận là *tdăm*. Phụ nữ cũng phải qua lễ này mới được phép kết hôn, khi chết được về với tổ tiên, không phải khiêng kho thóc của làng bên âm. Cũng trong dịp này, trai gái còn tiến hành xăm mình nếu có. Người thanh niên lấy vợ sinh con, dần trở thành *krạ plây* (già làng) khi tự thấy không còn sức khoẻ và cảm nhận tự xếp vào hàng bô lão. Tục lên lão ở người Việt có. Rất tiếc tôi chưa tìm ra một nghi thức lên lão nào ở các cư dân Trường Sơn - Tây Nguyên.

Ở các tộc người khác, lễ thành đinh chỉ còn vết tích ở tục nhuộm răng, xăm mặt mới được cưới xin. Trai, gái người Khơ-mú trong lúc tìm hiểu, nhuộm răng cho nhau. Một tục lệ đáng chú ý là tục cấp sắc của người Dao (Phạm Ngọc Khuê; Lý Hành Sơn, 2003). Tục này là lễ thành đinh đồng thời là lễ khai đạo cho được cấp sắc, kết thúc cuộc đời làm con của cha mẹ, “đầu thai” thành đứa con của cộng đồng và của Đạo giáo. Người được cấp sắc giả chết giặc trong một chiếc võng tượng trưng là bào thai, để rồi lại sống dậy thành người, qua một trò ma thuật của thầy tào. Sau khi làm lễ, họ được cấp một sắc phong, được công nhận làm lính bên âm và làm tráng đinh bên dương, được phép lấy vợ xây dựng gia đình. Nếu muốn tiếp tục theo thầy học đạo, họ sẽ trở thành các thầy tào phụ trách một xã, một huyện, một khu, một tỉnh, một địa phận bên âm⁸ tương ứng với địa vực cư trú bên dương với nghi lễ cấp sắc không chỉ 3 đèn mà 5 đèn, 7 đèn, 9 đèn, 11 đèn...

Một đời người được quan niệm trải qua ba giai đoạn: tuổi ấu thơ, tuổi trưởng thành và tuổi lên lão. Khác với phương Tây trọng ngày sinh vì ơn Chúa có công sinh thành, ở phương Đông và Việt Nam, con người trọng ngày giỗ là ngày sau khi hoàn thành trách nhiệm dưới trần, được xã hội kính trọng

⁷ Báo *Tuổi trẻ* số ngày 7 - 2 - 2005 đăng một bài ca ngợi một già làng 116 tuổi, tay chân của Núp, nêu rõ khi Núp còn sống, Núp vẫn là tù trưởng, vang vọng còn có Dạ Đok (hay dạ Prum) vợ ba Nguyễn Nhạc. Ông này thay Núp làm tù trưởng làng Kông Hoa (Sitor, huyện K'Bang, tỉnh Gia Lai). Thế Anh: *Thủ lĩnh 116 tuổi*, tr.7.

⁸ Tư liệu điền dã ở Tuyên Quang. Động tác tượng trưng là việc đánh chết giặc người chịu lễ cho rơi vào chiếc võng, nằm co tượng trưng cho bào thai; tiếp sau hai phụ lễ làm một động tác nhắc võng sao cho người chịu lễ đứng thẳng dậy được. Người chịu lễ được tái sinh và đã trở thành thành viên của Đạo giáo và xã hội người Dao.

mình được trở về sống cùng tổ tiên⁹. Nếu có công gì lớn, họ được cả làng, cả vùng tôn vinh. Vua Hùng được xem là người có công dựng nước¹⁰. Ở người Việt, đời người chia làm các giai đoạn: Đến 6-7 tuổi, người con trai được ghi tên vào sổ hương âm, kiểm coi trâu, đồ lễ trước trình thành hoàng làng, sau trình các quan viên. Làng nhận lễ, biên tên vào sổ, người đó được dự việc làng, cũng phải đóng góp như người lớn. Đến tuổi 18, lại phải có lễ trình làng để được công nhận là dân đình, được chia ruộng công, được ngồi một chỗ ở chiếu đình làng. Những người đến tuổi 49-50, lại phải sấm mâm cỗ khao làng để chuẩn bị lên lão. Đến khi 60 tuổi, các cụ được miễn trừ sưu dịch, không được hưởng ruộng công, được gọi là lão nhiều hay bô lão. Nếu được đứng trong 4 cụ nhiều tuổi nhất làng, gọi là tứ trụ, ông cả, ông hai, ông ba, ông tư, các cụ phải khao làng, thậm chí khao xã. Các cụ bô lão hay tứ trụ được dân trọng, được ngồi ngang với quan viên, có quyền ăn nói.

Giáp là tổ chức lưu ý đến lớp tráng đình. Theo Bùi Xuân Đính, trong đời sống của làng, *giáp* là tổ chức năng động nhất. Từ Chi cũng thấy *giáp* là hình thức tổ chức dành

riêng cho nam giới, lực lượng năng động của cộng đồng phụ quyền xưa (Bùi Xuân Đính, 1985; Nguyễn Từ Chi, 1996), tuy rằng tổ chức *giáp* không thống nhất giữa các làng xã¹¹. Có nhiều hình thức *giáp* khác nhau, chỉ có một điều duy nhất thống nhất giữa các *giáp* là cha truyền con nối, cha thuộc *giáp* nào, con thuộc *giáp* đó. *Giáp* đảm nhận những công việc hệ trọng của làng: 1. Phú sinh tổng tử, tức công nhận người mới sinh, đưa người đã khuất về với tổ tiên. 2. Quản lý nhân đinh. 3. Phân cấp và quản lý công điền, công thổ. 4. Tổ chức việc biện lễ và thờ cúng thành hoàng. *Giáp* còn là đơn vị thu thuế, phu phen tạp dịch, giúp làng xã đảm bảo nghĩa vụ với nhà nước (Bùi Xuân Đính, 1985). Như vậy, *giáp* đảm bảo hai việc nặng nhọc nhất của làng, một là khẳng định sự tồn tại của làng trước triều đình như một đơn vị xã hội của cả nước bằng cách thực hiện trọn vẹn nghĩa vụ: thuế má, phu phen, binh dịch. Hai là săn sóc trật tự làng xã, lo lắng việc sinh tử, việc tồn tại của thành viên trong làng khi còn sống cũng như khi đã khuất, tổ chức việc tế lễ trong làng.

Từ lúc làm tráng đình cho đến khi lên lão, những người trong *giáp* phải cắt lượt nhau làm đại diện cho *giáp*, được gọi là *câu đương* điều khiển các ông lệnh (thành viên của *giáp*). Các ông lệnh thường được phân chia ra từng nhóm; mỗi thành viên của *giáp* lần lượt trải qua tất cả các nhóm từ thấp lên

⁹ Khác với châu Âu, con người sinh ra mang đầy tội lỗi tới khi chết được sám hối rồi đợi ngày Chúa phán xử, ở phương Đông con người sinh ra tính bản thiện; nếu giữ được cái thiện đó suốt đời, được yên ả nhắm mắt trên giường bệnh, bên cạnh con cháu, nơi quê cha đất tổ, là điều tốt đẹp nhất, là làm tròn trách nhiệm với trần gian, được trở về trong niềm vui mừng rỡ với tổ tiên và buồn tủi trong sự ly biệt của con cháu. Nên tang lễ thường là buồn nhưng vui vì bố mẹ đã khuất đã làm tròn trách nhiệm với con cháu (Thái).

¹⁰ Việc công nhận ngày giỗ tổ Hùng Vương là quốc lễ chứng tỏ Nhà nước tôn trọng tôn giáo của dân tộc. “Vua Hùng đã có công dựng nước, bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

¹¹ Ở Trung Bộ, có tổ chức *giáp* tương ứng với một đơn vị cư trú như thôn ban đầu, trong khi ở đồng bằng Bắc Bộ tổ chức *giáp* lại không thể. Một làng được phân thành một số *giáp*, ít nhất là hai, bốn, có khi nhiều hơn. *Giáp* có thể thuộc hai xóm, hai làng không nhất định. Có làng cũng không có *giáp*. Ở Nam Bộ tuyệt nhiên không có khái niệm về *giáp*.

cao (Nguyễn Từ Chi, 1996)¹². Việc cắt đặt tùy theo địa phương được phân khác nhau. Chức *câu đương* cũng vậy, mỗi thành viên trong *giáp* lần lượt đảm nhiệm một kỳ một năm. Đúng như Từ Chi viết, công việc này không ai từ chối, nó là một trách nhiệm, một vinh dự, một con đường tắt yếu để tiến thân. Tuy nhiên, do *tính xói thối* của làng xã, do gà thi tiếng gáy, người đang cai giáp dịp phải sửa lễ cho làng, ai cũng muốn làm to hơn người trước, lại phải ứng trước cái lễ, rồi mới thu dần từng người đóng góp, nên nhiều gia đình khốn khổ, mắc nợ phải bán ruộng, bán nhà để làm tròn trách nhiệm. Họ chỉ bận việc vào thân, ngoài việc lo ăn uống ở đình làng, lại còn lo đôn đốc việc của làng (chia ruộng công, bỏ thuế, bắt phu, bắt lính...).

Giáp chỉ kết nạp những thành viên nam. Đó là cái lệ xưa triều đình chỉ lưu ý các suất đình, sau lưu ý đến ruộng và ruộng công cũng chỉ chia theo đầu đình. Từ Chi từ đây liên tưởng một cách dè dặt đến các hội bí mật ở Mêlanêxia và ở châu Phi (Từ Chi, 1996). Thiết tưởng ở nước ta, địa vị phụ nữ luôn được đề cao không chỉ trong đời sống sản xuất, mà cả trong đời sống tôn giáo do đất nước luôn bị đe dọa trước nạn ngoại xâm và nội chiến trong nước (Đặng Nghiêm Vạn, 2003). Nhất là miền núi, ở đó vai trò phụ nữ càng được đề cao vì tàn tích của chế độ mẫu hệ còn đậm đà và kéo dài đến nỗi một số tác

giả Pháp như M.Ner, P.Lingat còn ngỡ đây là xứ sở của chế độ mẫu quyền (M.Ner, 1952). Thật khó có thể xuất hiện các hội kín cứ đến mùa nhất định, các thành viên giàu có, có thể lực lại tổ chức nhau lại trong rừng để về cướp phá ngay bản thân làng mình và đe dọa phụ nữ nhằm khẳng định chế độ phụ quyền (S.A.Tocarev, 1994). Nên chỉ coi giáp là viết tích của tổ chức lứa tuổi với các nghi lễ chuyển tiếp, ở đây khẳng định *những trảng đình là lực lượng chủ động cho sự tồn vong và phát triển của cộng đồng*. Giai đoạn ấu niên là giai đoạn được giáo dục để chuẩn bị bước vào đời kết thúc bằng lễ thành đình. Giai đoạn lên lão là giai đoạn ân hưởng sự trọng vọng của cộng đồng, được phép ăn trên, ngồi tróc, nhân hạ, nghi ngơi, thanh thản, truyền bảo kinh nghiệm cho con cháu trước khi về với tổ tiên.

Cũng phải kể đến vai trò quan trọng của đình làng, của ngôi nhà rông, với việc thờ cúng tổ tiên mà Hồ Chí Minh "đã coi là một hiện tượng có tính xã hội..." (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*,)¹³. Người Việt Nam đã thần thánh hoá những ông bà tổ tiên dòng họ và làng bản với tinh thần ăn quả nhớ kẻ trồng cây, đã thiêng hoá các vong linh tổ tiên, các thánh thần, qua họ củng cố mối liên kết giữa các thành viên trong làng (Đặng Nghiêm Vạn, 2005).

Cuối cùng *lệ làng* hay *huơng ước* có trách nhiệm thống nhất cái tập thể chằng chéo của các xóm ngõ, các phe giáp, các dòng họ, các nghề nghiệp, các chức dịch, các phường hội vào một mối, tuân thủ tự giác những quy ước cụ thể được toàn thể cộng đồng làng xóm quy

¹² Ví dụ 9 ông lệnh được phân thành ba "bản" (mâm): bản *ba* lo nấu nướng cỗ bản; bản *hai* lo mua bán lễ vật; bản *nhất* cắt đặt công việc và trông nom chung. Thời gian ở mỗi bản là một năm. Ai ai trong giáp cũng qua bản ba tức lệnh ba, trước khi lên lệnh hai, rồi lệnh nhất. Chú ý tổ chức giáp và cách chuyển tiếp giữa các làng không giống nhau. Ở đây, tác giả dựa theo Bùi Xuân Đỉnh và Nguyễn Từ Chi.

¹³ Nguyên bản dịch là già bản, ở đây xin dịch là già làng cho phổ biến hơn.

định và tuân theo. Là công dân một nước, mọi người phải tuân theo phép nước hay luật pháp. Luật pháp được cụ thể hoá ở các làng bằng lệ làng hoặc hương ước. Người dân chỉ thấy lệ làng qua đó mà hiểu phép nước. Bùi Xuân Đính cho biết hương ước chỉ mới ra đời sau này vào cuối đời Trần, đầu đời Hồ (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV) vì căn cứ vào một đạo dụ 5 điểm được ban bố vào năm Quang Thuận thứ 5 (1464).

Tài liệu tham khảo

1. Phan Kế Bính . *Việt Nam phong tục*. Bút Việt Sài Gòn 1975 (in rải rác rồi tập hợp lại trong *Renue Indochinoie* 18-7-1916).
2. Từ Chi (2003). *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* trong *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, Nxb. Văn hoá dân tộc. H, tr 169 – 272.
3. Ngô Kim Chung - Nguyễn Đức Nghinh (1987). *Propri été et Propri été collective dans l'ancien Viet Nam*. Hatmattan Pari.
4. Phan Đại Doãn (1992). *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb. Khoa học Xã hội, H.
5. Phan Đại Doãn (2004). *Mấy vấn đề về văn hoá làng xã Việt Nam trong lịch sử*. Nxb Chính trị Quốc gia, H.
6. Bùi Xuân Đính (1985). *Lệ làng phép nước*, Nxb. Pháp lý, H.
7. Van Gennep (1981). *Les Rites de passage*, Picard, Paris (xuất bản lần đầu 1913).
8. Y. Henry (1959). trích theo Nguyễn Hồng Phong. *Xã thôn Việt Nam*, Nxb Văn - Sử - Địa, tr. 60.
9. Diệp Đình Hoa (1993). *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (tập 2), Nxb. Khoa học Xã hội, H.
10. Diệp Đình Hoa (2000). *Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội, H.
11. Lưu Hùng (1994). *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*, Nxb Khoa học Xã hội, H.
12. Nguyễn Hải Kế (1996). *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*. H.
13. Phạm Ngọc Khuê (2003): *Lễ cấp sắc của người Dao Lô Gang ở Lạng Sơn*. Nxb Văn hoá thông tin, H.
14. *Le totemisme d' aujourd'hui* PUF Paris 1982.
15. F.Houtart. G. Lemercinier (2001). *Xã hội học về một xã ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội, H.
16. Phan Huy Lê (1999). *Làng xã cổ truyền của người Việt: tiến trình lịch sử và kết cấu kinh tế xã hội*, trong *Trở về cội nguồn*. Nxb Thế giới, H.
17. Vũ Đình Lợi (1978 và 1984). *Phản kinh tế - xã hội trong cuốn: Các dân tộc ít người ở Việt Nam*; Tập I, Tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, H.
18. Vũ Đình Lợi và tập thể (2000). *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học Xã hội, H.
19. M. Ner (1952). *Au pays du droit maternel* Compte rendu; P.Lingat: *Les régimes matrimoniaux du sud-est de l'Asie*. EFEO. H, (2 tập).
20. Nguyễn Ngọc - Chủ biên (2004). *Tìm hiểu con người xứ Quảng*. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Quảng Nam.
21. Nguyễn Quang Ngọc (1993). *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*. Hội Sử học Việt Nam.
22. Nguyễn Hồng Phong (1959). *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, H.

23. Nguyễn Hồng Phong (2005). *Một số công trình nghiên cứu Khoa học xã hội và Nhân văn*, tập 3: Văn hoá và phát triển, Nxb. Khoa học xã hội, H.

24. Lý Hành Sơn (2003). *Các nghi lễ chủ yếu trong chu kỳ đời người của nhóm Dao Tiên ở Ba Bể, Bắc Kạn. Chương 3: Lễ cấp sắc*, Nxb. Khoa học xã hội, H, tr 93 - 160.

25. Philippe Papin, Oliver Tessier - Chủ biên (2002). *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng, vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, H.

26. S.A. Tocarev (1966). *The problem of Totemism as seen by Soviet scholars*. trong bài trả lời Levi - Strauss trong *Current Anthropology*, Vol 7 N^o 4.

27. Ngô Tất Tố (1977 và 1978). *Tác phẩm*, Tập 1, 2, Nxb Văn học, H.

28. Nguyễn Tùng - Chủ biên (2003). *Mông Phụ, một làng ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb Văn hoá thông tin, H.

29. Bùi Thiết (1985). *Làng xã ngoại thành Hà Nội*.

30. Đặng Nghiêm Vạn (2003). *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, H, tr.405.

31. Đặng Nghiêm Vạn (2005). *Hệ thống tôn giáo dân tộc: Đạo tổ tiên trong Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, H, (tái bản lần thứ hai), tr.310-320.

(Tiếp trang 79)

Ngữ âm tiếng Mường qua các...

Chương III: Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn: Sự đa dạng của các biến thể phương ngôn; Tính quy luật của các biến thể phương ngôn và việc tìm các từ “chìa

khóa”; Một số vấn đề về hệ thống âm đầu (về các “tổ hợp” phụ âm; hệ thống phụ âm phổ biến của tiếng Mường); Về hệ thống âm gốc (nguyên âm) của các phương ngôn; Về hệ thống âm cuối của các phương ngôn; Về hệ thống thanh điệu của các phương ngôn.

Chương IV: Về vấn đề xây dựng một hệ thống phiên âm tiếng Mường: Nhu cầu của đời sống với vấn đề này; Tại sao cần xây dựng hệ thống phiên âm mà không xây dựng chữ viết; Các nguyên tắc chi đạo; Hệ thống phiên âm tiếng Mường (cách ghi hệ thống âm đầu; cách ghi hệ thống âm gốc; cách ghi hệ thống âm cuối; cách ghi hệ thống thanh điệu; cách ghi các dấu câu).

Phụ lục I: Một giải pháp về ngữ âm tiếng Việt - Mường: Xác định tiếng Việt - Mường; Việc tiếp thu những kết quả phục nguyên Tiên Việt - Mường và một vài điểm về phương pháp; Các hệ thống âm vị tiếng Việt - Mường (hệ thống âm đầu tiếng Việt - Mường và sự phát triển của nó; hệ thống âm gốc (nguyên âm) tiếng Việt - Mường và sự phát triển của nó; hệ thống âm cuối tiếng Việt - Mường.; Sự biến đổi của hệ thống thanh điệu tiếng Việt - Mường và sự hình thành thanh điệu trong tiếng Việt); Tái lập 100 từ tiếng Việt - Mường.

Phụ lục II: Từ vựng tiếng Mường: So sánh gần 1000 từ ở 30 thổ ngữ.

Phụ lục III: Tập lược đồ về các hiện tượng phương ngôn của tiếng Mường.

“Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn” là một chuyên khảo rất có giá trị về lý luận và thực tiễn, cần thiết cho bất cứ ai quan tâm đến tiếng Mường, nhóm ngôn ngữ Việt - Mường và lịch sử tiếng Việt.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách này cùng bạn đọc.